

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 21-12-2020

V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 27/2020/TLPT-HNGĐ ngày 14/10/2020 về việc “*Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2019/QĐXXPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T (Phạm Phương T), sinh năm 1969, địa chỉ: Khu Đ, Thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông Nhâm Đức T, sinh năm 1963, địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1983, ông Phạm Văn T, sinh năm 1975, địa chỉ: Ấp 6, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. Bà Lương Thị V, sinh năm 1957, địa chỉ: Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Đinh Văn H, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn Phú T, xã Q, huyện K, tỉnh Đắk Nông

4. Ông Phạm Văn M, sinh năm 1964, bà Trương Thị T, sinh năm 1967

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nhâm Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/08/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nhâm Đức T tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé vào ngày 10/11/1988. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, nhiều lần ông Nhâm Đức T chửi bới, xúc phạm và đánh đập bà. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông Nhâm Đức T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nhâm Đức T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau bà và ông Nhâm Đức T có 02 con chung là Nhâm Chí T, sinh ngày 17/8/1989, con Nhâm Đức T, sinh ngày 01/3/2006, sau khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nhâm Đức T, bà yêu cầu ông Nhâm Đức T cấp dưỡng cho bà nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi thành niên, đối với Nhâm Chí T hiện nay đã thành niên nên không đặt ra việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau bà và ông Nhâm Đức T có tạo lập được một khối tài sản chung gồm diện tích đất 92m², tờ bản đồ số 01, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 18, tọa lạc tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T vào ngày 21/02/1997, diện tích đất 27,2m², thửa đất số 111, tờ bản đồ số 16, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16, tọa lạc tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T cùng vợ là bà Phạm Thị T vào ngày 21/04/2016, tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1997 diện tích 115,5m² (nhà chính diện tích 54,6m², nhà phụ 52,9m², nhà vệ sinh 8m²), nhà vòm diện tích 17,5m², tường rào cổng ngõ diện tích ngõ diện tích 11,14m², hàng rào lưới B40 diện tích 13,1m², sau khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản nói trên, bà có nguyện vọng lấy nhà và đất để ở và nuôi con, bà đồng ý trả lại ½ giá trị tài sản chênh lệch cho ông Nhâm Đức T, ngoài ra trong quá trình chung sống với nhau bà và ông Nhâm Đức T còn nhận chuyển nhượng của ông Đinh Văn H và bà Lương Thị V diện tích đất ngang khoảng 40cm dài hết đất giáp với đất ông Phạm Văn M và bà Trương Thị T, khi nhận chuyển nhượng 02 bên chỉ làm giấy viết tay chưa làm thủ tục sang tên cho bà và ông Nhâm Đức T, hiện nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này.

Đối với diện tích đất 124,6m², thửa đất số 490 (A3), tờ bản đồ số 6, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00887, tọa lạc tại khu Đ, TT.

Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T cùng vợ là bà Phạm Thị T vào ngày 21/04/2016, nguồn gốc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tiền bà tiết kiệm được và vay của em bà là Phạm Văn T và Nguyễn Thị C 300.000.000đồng để nhận chuyển nhượng của nhà nước, do là vợ chồng nên bà cũng để ông Nhâm Đức T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong quá trình giải quyết vụ án ông Nhâm Đức T bị bệnh phải nhập viện để điều trị tại Bệnh Viện Nhân Dân G TP. Hồ Chí Minh, do không có tiền để lo điều trị cho ông Nhâm Đức T nên bà đã bàn bạc với ông Nhâm Đức T ủy quyền cho bà để chuyển nhượng diện tích đất trên để lấy tiền chữa trị cho ông Nhâm Đức T, còn lại trả số tiền nợ vay của em bà là Nguyễn Thị C và Phạm Văn T số tiền 300.000.000đồng cộng với tiền lãi, phần còn lại lo cho con trai là Nhâm Đức T ăn học, hiện nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 124,6m², trường hợp ông Nhâm Đức T không đồng ý thì làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, bà sẽ tham gia giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Đã trả xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nhâm Đức T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị T tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé vào ngày 10/11/1988. Sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống với nhau không hợp nhau, đến năm 2017 thì nảy sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Hiện nay bà Phạm Thị T yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý mà không có nguyện vọng đoàn tụ gia đình với bà Phạm Thị T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống với nhau ông và bà Phạm Thị T có 02 con chung là Nhâm Chí T, sinh ngày 17/8/1989, con Nhâm Đức T, sinh ngày 01/3/2006, sau khi ly hôn ông đồng ý giao con cho bà Phạm Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nhâm Đức T, ông đồng ý cấp dưỡng cho bà Phạm Thị T nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi thành niên, đối với Nhâm Chí T hiện nay đã thành niên nên không đặt ra việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống với nhau ông và bà Phạm Thị T có tạo lập được một khối tài sản chung gồm diện tích đất 92m², tờ bản đồ số 01, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 18, tọa lạc tại Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T vào ngày 21/02/1997, diện tích đất 27,2m², thửa đất số 111, tờ bản đồ số 16, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 16, tọa lạc tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T cùng vợ là bà Phạm Thị T vào ngày 21/04/2016, tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 04 xây dựng vào năm 1997, nhà vòm, hàng rào, công ngõ, diện tích đất 124,6m², thửa đất số 490 (A3), tờ bản đồ số 6, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00887, tọa lạc tại Khu Đ, TT. Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T cùng vợ là bà Phạm Thị T vào ngày 21/04/2016, ông Nhâm Đức

T đồng ý chia đôi giá trị tài sản theo yêu cầu của bà Phạm Thị T, trường hợp bà T không đồng ý chia đôi giá trị diện tích đất 124,6m² thì ông sẽ về không làm việc với Hội đồng xét xử nữa. Ngoài ra trong quá trình chung sống với nhau ông và bà Phạm Thị T còn nhận chuyển nhượng của ông Đinh Văn H và bà Lương Thị V diện tích đất ngang khoảng 40cm dài hết đất giáp với đất ông Phạm Văn M và bà Trương Thị T, khi nhận chuyển nhượng 02 bên chỉ làm giấy viết tay chưa làm thủ tục sang tên cho ông và bà Phạm Thị T, hiện nay ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này. Bà Phạm Thị T không đồng ý chia đôi giá trị diện tích đất 124,6m², thửa đất số 490 (A3), tờ bản đồ số 6, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00887, tọa lạc tại Khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho ông Nhâm Đức T cùng vợ là bà Phạm Thị T vào ngày 21/04/2016 theo yêu cầu của ông Nhâm Đức T vì vậy ông Nhâm Đức T tự ý bỏ ra về mà không tiếp tục tham gia phiên tòa.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị C thống nhất trình bày: Hiện nay bà Phạm Thị T đã trả cho ông bà khoản tiền nợ cả gốc và lãi suất là 420.000.000đồng nên ông bà không có ý kiến yêu cầu gì đối với việc yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung giữa bà Phạm Thị T và ông Nhâm Đức T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn M và bà Trương Thị T thống nhất trình bày: Ông bà xác nhận ông bà có diện tích đất ngang 6m, dài hết đất tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước giáp với đất nhà ông Nhâm Đức T và bà Phạm Thị T, hiện nay ông bà sử dụng đúng 6m ngang, dài hết đất, các bên đã xây hàng rào, cổng ngõ, diện tích đất của ai người đó quản lý sử dụng không có tranh chấp gì nên ông bà không có ý kiến yêu cầu gì đối với việc yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung giữa bà Phạm Thị T và ông Nhâm Đức T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn H và bà Lương Thị V trình bày: Ông bà xác nhận có chuyển nhượng cho ông Nhâm Đức T và bà Phạm Thị T diện tích ngang khoảng 0,4m, dài hết đất tại khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, khi thỏa thuận hai bên có viết giấy tay chưa sang tên cho ông Nhâm Đức T và bà Phạm Thị T, do thời gian lâu ông bà cũng không nhớ thời gian cụ thể thỏa thuận sang nhượng, ông bà đã giao đất cho ông Nhâm Đức T và bà Phạm Thị T quản lý sử dụng từ khi chuyển nhượng cho đến nay nên ông bà không có ý kiến yêu cầu gì đối với việc yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung giữa bà Phạm Thị T và ông Nhâm Đức T.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên. Ngày 27/7/2020, ông T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ-ST, ngày 05/6/2020 theo hướng không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản theo Bản án sơ thẩm và yêu cầu xem xét

chia tài sản cho phù hợp với giá trị thực tế. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Quan điểm của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Kể từ thời điểm thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện B để giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đối với quan hệ hôn nhân, con chung: Các bên đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên các phần này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của ông Nhâm Đức T về phần tài sản thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót, cụ thể:

Nội dung trình bày về phần tài sản trong đơn khởi kiện đề ngày 20/8/2018, bà Phạm Thị T đã ghi: *“Tôi yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 124,6m² nêu trên là tài sản riêng của tôi, tôi được quyền sở hữu sử dụng diện tích đất này...Hiện tôi còn nợ bà Chiêu tiền gốc 300.000.000 và tiền lãi, nay chưa trả được cho bà C”* (Bút lục 01). Tại bản tự khai ngày 01/7/2019 bà T lại trình bày: *“Về diện tích đất 124,6m²...về quy định chung của Luật đất đai tại thời điểm này thì phải cả hai người đứng tên sổ nên tôi đành phải chấp nhận là tài sản chung. Vì vậy nên tôi yêu cầu Tòa xử trừ tiền vay nợ để mua miếng đất này, trừ tiền lo viện phí cho ông T nằm viện tháng 3/2019, trừ tiền lo con cái học hành, số tiền còn lại thì tôi phải chấp nhận chia đôi...”* (bút lục 35). Như vậy, cho đến trước khi mở phiên tòa bà T đã yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất 124,6m² và số nợ 300.000.000đồng của bà C (bà C là em dâu bà T). Mặc dù tại phiên tòa sơ thẩm, bà T cho rằng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia đối với diện tích đất 124,6m² và số nợ 300.000.000đ trên nữa. Tuy nhiên, xét thấy suốt quá trình tố tụng ông T đều khẳng định đất trên là tài sản chung của vợ chồng và không có việc nợ số tiền 300.000.000đ của bà C để nhận chuyển nhượng đất như bà T trình bày. Hội đồng xét xử xét thấy, trong một vụ án hôn nhân gia đình Tòa án phải giải quyết các vấn đề bao gồm quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản (tài sản là bao gồm cả việc giải quyết về nợ). Mặc dù, tại phiên tòa nguyên đơn bà T không yêu cầu Tòa giải quyết về diện tích đất 124,6m² và số nợ 300.000.000đồng nợ bà C vì cho rằng diện tích đất

này hiện bà đã bán cho vợ chồng em trai là bà C ông T được số tiền 800.000.000đồng và sử dụng toàn bộ số tiền này vào việc: trả nợ cho bà C số tiền 420.000.000đồng (gồm 300 triệu gốc vay để mua đất và 120 triệu lãi), trả 70 triệu tiền viện phí cho ông T, số còn lại trả nợ thay ông T cho người khác, đóng học phí cho con và chi phí nuôi con ăn học. Nhưng, bị đơn ông T trong suốt quá trình giải quyết vụ án vẫn yêu cầu Tòa chia đôi giá trị đất này và không đồng ý có việc bà T vay bà C 300.000.000đồng để mua diện tích đất trên, đồng thời không thừa nhận tiền bán đất được sử dụng vào các mục đích như bà T trình bày. Do đó, để giải quyết vụ án triệt để, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự Tòa án cần xem xét, giải quyết đối với đất và nợ trên mà không bắt buộc ông T phải làm thủ tục phản tố theo quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự như Tòa sơ thẩm đã nhận định. Lý do: trường hợp này không phải phản tố.

Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm thấy cần hủy một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, giao hồ sơ vụ án về cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Nên đơn kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần nên ông T không phải chịu.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nhâm Đức T;

Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về phần tài sản; giao hồ sơ vụ án về cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại.

- Án phí phúc thẩm: ông T không chịu; hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 015555 ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Quý Chi